TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-5-2019
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Tấn Thành

2. Ông Đoàn Văn Nhanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 235/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T - Sinh năm 1987 - Địa chỉ: Xóm 8, xã NL, huyện ND, tỉnh Nghệ An. (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành K - Sinh năm 1988 - Địa chỉ: ấp AH, xã BHB, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 10 năm 2018, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Nguyễn Thành K chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BHB ngày 05-5-2008; Chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống; Bà và ông K đã ly thân từ năm 2016.

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thành K;

- Về nuôi con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Trần GH, sinh ngày 21-8-2012, đang sống với bà, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25-3-2019, bà Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt;

Bị đơn là ông Nguyễn Thành K vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Thành K, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thành K được niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông K không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa, vì ông không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà T và ông K chung sống có đăng ký kết hôn ngày 05-5-2008 tại Ủy ban nhân dân xã BHB, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông K là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà T: Bà T không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho trình bày và yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét bà T và ông K xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ năm 2016, hiện vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà

T và ông K đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Ông K không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6] Về nuôi con chung:

[6.1] Bà T trình bày và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Trần GH, sinh ngày 21-8-2012, đang sống với bà T; Bà T không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho trình bày và yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên xét con chung đang sống chung với bà T từ trước đến nay, việc thay đổi môi trường sống, học tập sẽ ảnh hưởng đến việc chăm sóc con chung và sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của con chung, nên chấp nhận để bà T được trực tiếp nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Ông K không có ý kiến về nuôi con chung, nên không có căn cứ xem xét.

[6.2] Bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[6.3] Ông K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông K được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông K không có ý kiến, nên không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thành K.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Bà Trần Thị T được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Trần GH, sinh ngày 21-8-2012, đang sống với bà T.

2.2. Ông Nguyễn Thành K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. Ông K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông K được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Biên lai thu số 0004310 ngày 10-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà T đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã BHB (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương